

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
MEINFA

DN: C=VN, S=THÁI NGUYỄN, L=Thành
phố Sông Công, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MEINFA

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4600283621

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2024-03-29 08:26:34

Foxit Reader Version: 9.6.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 27

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cù II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Văn Sáu	Thành viên
Ông Dương Quang Dũng	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Đinh Văn Vinh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và ông Trần Văn Hùng (Tổng giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Duyên	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2023)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hùng

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024



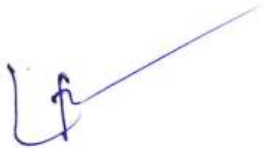
Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.173.525.250	73.768.303.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.281.543.272	25.284.519.242
111	1. Tiền		40.281.543.272	25.284.519.242
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.509.358.847	33.640.608.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.264.733.421	23.647.226.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.868.497.824	2.404.864.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.376.127.602	7.588.517.241
140	III. Hàng tồn kho	7	13.599.227.760	12.763.839.090
141	1. Hàng tồn kho		17.705.600.311	15.972.303.165
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.106.372.551)	(3.208.464.075)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.783.395.371	2.079.336.512
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.541.887.237	1.496.165.433
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	241.508.134	583.171.079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.777.811.095	95.125.543.209
220	I. Tài sản cố định		1.088.986.628	1.403.670.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	916.112.354	1.161.648.484
222	- Nguyên giá		5.359.418.674	5.359.418.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.443.306.320)	(4.197.770.190)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	172.874.274	242.022.354
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(562.658.400)	(493.510.320)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	10	103.674.000.000	93.674.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		103.500.000.000	93.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.824.467	47.872.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14.824.467	47.872.371
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		184.951.336.345	168.893.846.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.556.615.959	37.377.127.980
310	I. Nợ ngắn hạn		36.556.615.959	37.377.127.980
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	33.468.221.284	33.695.133.157
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	853.702.276	859.343.338
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	326.727.809	172.224.432
314	4. Phải trả người lao động		1.171.523.966	1.346.363.839
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	108.300.000	137.550.393
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	202.493.507	740.865.704
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		425.647.117	425.647.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.394.720.386	131.516.719.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	148.394.720.386	131.516.719.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		94.720.312.579	77.146.240.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.478.861.287	3.174.931.647
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.478.861.287	3.174.931.647
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		184.951.336.345	168.893.846.992



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	206.542.843.088	214.060.997.855
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.542.843.088	214.060.997.855
11	3. Giá vốn hàng bán	19	198.840.731.799	204.919.207.777
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.702.111.289	9.141.790.078
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	36.396.119.097	39.348.350.091
22	6. Chi phí tài chính	21	714.970.036	1.071.379.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.400.337.065	1.594.093.450
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.473.874.694	7.250.832.692
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.509.048.591	38.573.834.651
31	10. Thu nhập khác		2.444	12.867
32	11. Chi phí khác		13.852	31.597.999
40	12. Lợi nhuận khác		(11.408)	(31.585.132)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.509.037.183	38.542.249.519
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	526.727.809	561.536.206
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.982.309.374</u>	<u>37.980.713.313</u>


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.509.037.183	38.542.249.519
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		314.684.210	338.190.338
03	- Các khoản dự phòng		897.908.476	446.328.353
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.556.912	166.227.148
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.573.794.277)	(36.293.872.791)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.167.392.504	3.199.122.567
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.397.481.952	(7.195.906.394)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.733.297.146)	643.744.670
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(757.017.298)	2.477.671.448
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.047.904	(47.872.371)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(372.224.432)	(300.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.760.000.000)	(2.826.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.975.383.484	(4.049.240.080)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	74.490.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.573.794.277	36.293.872.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.573.794.277	28.368.362.791
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.571.454.500)	(14.066.958.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.571.454.500)	(14.066.958.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.977.723.261	10.252.164.211
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.284.519.242	15.037.080.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.300.769	(4.725.418)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	40.281.543.272	25.284.519.242


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Năm 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Meinfafa, tiền thân là Nhà máy Y Cù II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : tổ 10, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.350.970.000 VND, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y).

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	132.082.237	92.644.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.149.461.035	25.191.875.054
	40.281.543.272	25.284.519.242

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.377.748.180	-	2.121.183.089	-
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	1.377.748.180	-	2.121.183.089	-
Bên khác	15.886.985.241	-	21.526.043.809	-
Corona Clipper Inc	5.702.320.536	-	7.471.338.592	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	2.654.041.630	-	8.607.528.579	-
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	-	-	1.222.629.462	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.530.623.075	-	4.224.547.176	-
	17.264.733.421	-	23.647.226.898	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	1.285.570.000	-	774.180.000	-
GUANGXI PINGXIANG YINGTAI TRADE CO.,LTD.	2.531.880.400	-	1.630.684.800	-
EU AUTOMATION PTE LTD	51.047.424	-	-	-
	3.868.497.824	-	2.404.864.800	-

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	2.376.127.602	-	7.588.517.241	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	262.839.727	-	439.438.916	-
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu	2.103.200.000	-	7.124.200.000	-
- Các khoản phải thu khác	10.087.875	-	24.878.325	-
	2.376.127.602	-	7.588.517.241	-

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	17.200.433.393	(4.106.372.551)	15.387.334.726	(3.208.464.075)
Hàng gửi đi bán	505.166.918	-	584.968.439	-
	17.705.600.311	(4.106.372.551)	15.972.303.165	(3.208.464.075)

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm					
	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.247.029.073	732.546.762	711.557.538	506.636.817	4.197.770.190
- Khấu hao trong năm	117.699.777	-	127.836.353	-	245.536.130
Số dư cuối năm	2.364.728.850	732.546.762	839.393.891	506.636.817	4.443.306.320
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	503.078.840	-	658.569.644	-	1.161.648.484
Tại ngày cuối năm	385.379.063	-	530.733.291	-	916.112.354

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.007.177.201 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 2.583.112.670VND).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	311.162.320	182.348.000	493.510.320
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	380.310.400	182.348.000	562.658.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	242.022.354	-	242.022.354
Tại ngày cuối năm	172.874.274	-	172.874.274

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 182.348.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 182.348.000 VND).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	103.500.000.000	-	93.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	56.000.000.000	-	46.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	174.000.000	-	174.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	103.674.000.000	-	93.674.000.000	-

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất bán thành phẩm, phối dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	Hưng Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	32.782.532.662	32.782.532.662	33.134.985.217	33.134.985.217
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	9.448.677.434	9.448.677.434	3.943.038.344	3.943.038.344
Công ty TNHH MTV Cơ khí	1.681.556.011	1.681.556.011	3.092.442.575	3.092.442.575
Công ty TNHH Vĩnh An	10.179.729.631	10.179.729.631	16.180.689.618	16.180.689.618
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	168.740.000	168.740.000	274.197.000	274.197.000
Công ty TNHH MTV Cơ điện	11.303.829.586	11.303.829.586	9.644.617.680	9.644.617.680
Bên khác	685.688.622	685.688.622	560.147.940	560.147.940
Phải trả cho các đối tượng khác	685.688.622	685.688.622	560.147.940	560.147.940
	33.468.221.284	33.468.221.284	33.695.133.157	33.695.133.157

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	115.276.660	370.117.780
Công ty TNHH Hữu Nghị	115.276.660	370.117.780
Bên khác	738.425.616	489.225.558
Đại lý Nguyễn Thị Hà	288.893.290	440.551.902
Cửa hàng Hương Lộc	449.532.326	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	48.673.656
	853.702.276	859.343.338

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.806.871.297	1.806.871.297	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	172.224.432	526.727.809	372.224.432	-	326.727.809
Thuế thu nhập cá nhân	214.457.437	-	1.512.020.143	1.539.070.840	241.508.134	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	368.713.642	-	896.798.527	528.084.885	-	-
	583.171.079	172.224.432	4.742.417.776	4.246.251.454	241.508.134	326.727.809

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	108.300.000	137.550.393
	108.300.000	137.550.393

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.163.800	15.163.800
Bảo hiểm xã hội	146.540.707	184.450.207
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.527.300
Cổ tức lợi nhuận phải trả	40.789.000	267.935.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	270.788.897
- Phải trả tiền thuê đất Công ty con nộp thừa	-	270.788.897
	202.493.507	740.865.704

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92	3.275.450.000	7,92
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93	3.278.650.000	7,93
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18	2.554.010.000	6,18
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09	2.517.000.000	6,09
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03	2.491.730.000	6,03
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29	2.602.650.000	6,29
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,38	24.141.280.000	58,38
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,19	490.200.000	1,19
	41.350.970.000	100	41.350.970.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp cuối năm	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	267.935.500	33.624.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	16.344.308.000	14.301.269.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.344.308.000	14.301.269.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	16.571.454.500	14.066.958.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.571.454.500	14.066.958.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	40.789.000	267.935.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	4.086.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.086.077	4.086.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.720.312.579	77.146.240.845
	94.720.312.579	77.146.240.845

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	1.652.652,49	1.060.933,51
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	206.501.867.588	214.009.911.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.975.500	51.086.000
	206.542.843.088	214.060.997.855

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	197.901.847.823	204.421.793.424
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.975.500	51.086.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	897.908.476	446.328.353
	198.840.731.799	204.919.207.777

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.978.218	8.140.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.569.816.059	36.285.732.274
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.822.324.820	3.054.477.300
	<u>36.396.119.097</u>	<u>39.348.350.091</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	695.413.124	905.152.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.556.912	166.227.148
	<u>714.970.036</u>	<u>1.071.379.376</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.444.191	1.178.278.523
Chi phí khác bằng tiền	354.892.874	415.814.927
	<u>1.400.337.065</u>	<u>1.594.093.450</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	4.167.279.085	4.400.434.465
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	92.262.438	18.223.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.684.210	338.190.338
Thuế, phí và lệ phí	264.957.768	773.282.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.318.080	301.726.942
Chi phí khác bằng tiền	1.517.373.113	1.418.974.681
	<u>6.473.874.694</u>	<u>7.250.832.692</u>

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.509.037.183	38.542.249.519
Các khoản điều chỉnh tăng	694.417.919	551.163.783
- Chi phí không được trừ	694.417.919	551.163.783
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.569.816.059)	(36.285.732.274)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(33.569.816.059)	(36.285.732.274)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.633.639.043	2.807.681.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	526.727.809	561.536.206
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	172.224.432	(89.311.774)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(372.224.432)	(300.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	326.727.809	172.224.432

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	4.167.279.085	4.400.434.465
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	92.262.438	18.223.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.684.210	338.190.338
Thuế, phí và lệ phí	264.957.768	773.282.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.762.271	1.531.091.465
Chi phí khác bằng tiền	1.872.265.987	1.834.789.608
	7.874.211.759	8.896.012.142

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu VND	Hoạt động kinh doanh nội địa VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	133.934.687.785	72.608.155.303	206.542.843.088
Tài sản bộ phận	13.015.675.285	8.117.555.960	21.133.231.245
Tài sản không phân bổ			163.818.105.100

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

